CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN NHÂN TÂM VIỆT
NHANTAMVIET AUDITING COMPANY

Kết nối - Phát triển

CÔNG TY CỔ PHẦN XUÂN MAI – ĐẠO TÚ

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN XUÂN MAI – ĐẠO TÚ
DN: OU=CÔNG TY CỔ PHẦN XUÂN MAI – ĐẠO TÚ, O=CÔNG TY CỔ PHẦN XUÂN MAI – ĐẠO TÚ, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN XUÂN MAI – ĐẠO TÚ, E=xuanmaidaotu.xmd@gmail.com
Reason: Báo cáo tài chính 2023 Kiểm Toán
Location: Báo cáo tài chính 2023 Kiểm Toán
Date: 2024.03.29 08:52:27+07'00'
Foxit PDF Reader Version: 12.0.0

CÔNG TY CỔ PHẦN XUÂN MAI - ĐẠO TÚ

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được kiểm toán bởi

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN NHÂN TÂM VIỆT

CÔNG TY CỔ PHẦN XUÂN MAI - ĐẠO TÚ

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được kiểm toán bởi

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN NHÂN TÂM VIỆT

MỤC LỤC

Nội dung	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	**2 – 4**
Báo cáo kiểm toán độc lập	**5 – 6**
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	**7 – 37**
Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	*7 – 9*
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2023	*10*
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ năm 2023	*11 – 12*
Bản thuyết minh báo cáo tài chính năm 2023	*13 – 37*

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được kiểm toán.

Khái quát về Công ty

Công ty Cổ phần Xuân Mai - Đạo Tú hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 1903000500 ngày 11 tháng 6 năm 2008 và các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi từ lần thứ 01 đến lần thứ 11 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Vĩnh Phúc cấp. Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 11, Công ty đang hoạt động theo mã số doanh nghiệp 2500302820.

Vốn điều lệ theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần 11: 40.000.000.000 VND

Trụ sở hoạt động:

Địa chỉ	: khu phố Bê Tông, xã Đạo Tú, huyện Tam Dương, tỉnh Vĩnh Phúc.
Điện thoại	: (0211)3 615 457
Fax	: 02113.895 457
Email	: ktkh.xmd@gmail.com
Mã số thuế	: 2500302820

Ngành nghề kinh doanh:

- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét, xi măng, cát sỏi (sản xuất và mua bán vật liệu xây dựng, cấu kiện bê tông các loại, ống cống thoát nước);
- Xây dựng lắp đặt công trình.

Tình hình tài chính và hoạt động kinh doanh

Tình hình tài chính tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 của Công ty được trình bày trong Báo cáo tài chính đính kèm báo cáo này (từ trang 07 đến trang 37).

Các sự kiện sau ngày kết thúc năm tài chính

Ban Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện nào phát sinh sau ngày 31 tháng 12 năm 2023 cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

Hội đồng quản trị và Ban điều hành, quản lý

Hội đồng quản trị và Ban điều hành của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng quản trị

Họ và tên	Chức vụ	
Ông Nguyễn Cao Thắng	Chủ tịch	
Ông Dương Anh Tuấn	Ủy Viên	Bổ nhiệm ngày 12 tháng 4 năm 2023
Ông Trần Thanh Hải	Ủy viên	

Ban Giám đốc

Họ và tên	Chức vụ	
Ông Trần Thanh Hải	Giám đốc	
Ông Trần Duy Tình	Phó Giám đốc	
Bà Lê Thị Linh	Kế toán trưởng	Bổ nhiệm ngày 15 tháng 8 năm 2023
Bà Nguyễn Ngọc Phượng	Kế toán trưởng	Miễn nhiệm ngày 17 tháng 6 năm 2023

Ban Kiểm soát

Họ và tên	Chức vụ
Bà Vũ Thị Nga	Trưởng ban
Ông Nguyễn Đức Thảo	Thành viên
Ông Đặng Việt Đức	Thành viên

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán Nhân Tâm Việt đã kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

Công bố trách nhiệm của Ban Giám đốc đối với Báo cáo tài chính

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2023, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 hướng dẫn về quản trị Công ty áp dụng với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Vĩnh Phúc, ngày 26 tháng 3 năm 2024
Thay mặt Ban Giám đốc
Giám đốc

Trần Thanh Hải

Số : 3001.01/2024/BCTC-NTV2

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP
Về Báo cáo tài chính năm 2023

Kính gửi : **Các cổ đông, Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc**
Công ty Cổ phần Xuân Mai - Đạo Tú

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Xuân Mai - Đạo Tú được lập ngày 26 tháng 3 năm 2024, từ trang 07 đến trang 37, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Xuân Mai - Đạo Tú tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Xuân Mai – Đạo Tú cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được kiểm toán bởi Công ty kiểm toán khác có dạng ý kiến chấp nhận toàn phần.

Hà Nội, ngày 26 tháng 3 năm 2024

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN NHÂN TÂM VIỆT

Phó Tổng Giám đốc	**Kiểm toán viên**
Nguyễn Thị Hạnh	**Lê Mỹ Trang**
GCNĐKHNKT số: 1690-2023-124-1	GCNĐKHNKT số: 3764-2021-124-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A.	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**	**100**		**64.189.004.105**	**94.947.366.694**
I.	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	**110**	**V.1**	**769.108.780**	**965.555.726**
1.	Tiền	111		769.108.780	965.555.726
2.	Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II.	**Đầu tư tài chính ngắn hạn**	**120**		**-**	**-**
1.	Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2.	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III.	**Các khoản phải thu ngắn hạn**	**130**		**44.870.624.296**	**60.924.377.256**
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	44.739.111.536	60.487.009.908
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	397.630.186	420.000.000
3.	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4.	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5.	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6.	Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	1.565.546.314	1.777.155.490
7.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.5	(1.831.663.740)	(1.759.788.142)
8.	Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV.	**Hàng tồn kho**	**140**		**18.507.835.786**	**33.057.433.712**
1.	Hàng tồn kho	141	V.6	18.507.835.786	33.057.433.712
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V.	**Tài sản ngắn hạn khác**	**150**		**41.435.243**	**-**
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.7a	41.435.243	-
2.	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		-	-
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
4.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5.	Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
B.	**TÀI SẢN DÀI HẠN**	**200**		**19.375.711.462**	**21.035.462.333**
I.	**Các khoản phải thu dài hạn**	**210**		-	-
1.	Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2.	Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3.	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4.	Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5.	Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6.	Phải thu dài hạn khác	216		-	-
II.	**Tài sản cố định**	**220**		**17.770.819.130**	**18.610.897.257**
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	17.770.819.130	18.610.897.257
	- Nguyên giá	*222*		*84.718.025.301*	*82.654.425.301*
	- Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(66.947.206.171)*	*(64.043.528.044)*
2.	Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
	- Nguyên giá	*225*		-	-
	- Giá trị hao mòn lũy kế	*226*		-	-
3.	Tài sản cố định vô hình	227	V.9	-	-
	- Nguyên giá	*228*		*709.520.793*	*709.520.793*
	- Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		*(709.520.793)*	*(709.520.793)*
III.	**Bất động sản đầu tư**	**230**		-	-
1.	Nguyên giá	231		-	-
2.	Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV.	**Tài sản dở dang dài hạn**	**240**		**1.067.061.343**	-
1.	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.10	1.067.061.343	-
V.	**Đầu tư tài chính dài hạn**	**250**		-	-
1.	Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2.	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3.	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4.	Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI.	**Tài sản dài hạn khác**	**260**		**537.830.989**	**2.424.565.076**
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.7b	537.830.989	2.424.565.076
4.	Tài sản dài hạn khác	268		-	-
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**83.564.715.567**	**115.982.829.027**

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C.	**NỢ PHẢI TRẢ**	**300**		**44.295.585.014**	**74.457.289.789**
I.	**Nợ ngắn hạn**	**310**		**43.502.217.014**	**74.457.289.789**
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	18.956.700.299	30.697.460.812
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.12	3.863.587.836	14.920.477.373
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	602.435.538	238.873.351
4.	Phải trả người lao động	314		1.344.757.938	1.935.262.374
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	249.808.594	52.577.673
9.	Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	552.361.360	1.552.493.557
10.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.16a	17.922.412.986	25.047.992.186
12.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		10.152.463	12.152.463
II.	**Nợ dài hạn**	**330**		**793.368.000**	-
8.	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.16b	793.368.000	-
D.	**VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**400**		**39.269.130.553**	**41.525.539.238**
I.	**Vốn chủ sở hữu**	**410**	**V.17**	**39.269.130.553**	**41.525.539.238**
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		40.000.000.000	40.000.000.000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*40.000.000.000*	*40.000.000.000*
	- Cổ phiếu ưu đãi	*411b*		-	-
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412		3.634.000.000	3.634.000.000
8.	Quỹ đầu tư phát triển	418		5.604.205.371	5.604.205.371
11.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(9.969.074.818)	(7.712.666.133)
	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	*421a*		*(7.712.666.133)*	*(10.760.328.923)*
	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	*421b*		*(2.256.408.685)*	*3.047.662.790*
II.	**Nguồn kinh phí và quỹ khác**	**430**		-	-
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**83.564.715.567**	**115.982.829.027**

Vĩnh Phúc, ngày 26 tháng 3 năm 2024

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Đỗ Thị Vân	Lê Thị Linh	Trần Thanh Hải

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2023

Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1.	**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	01	VI.1	101.803.441.146	134.234.274.468
2.	**Các khoản giảm trừ doanh thu**	02		-	-
3.	**Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	10		101.803.441.146	134.234.274.468
4.	**Giá vốn hàng bán**	11	VI.2	96.369.174.086	123.603.206.479
5.	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	20		5.434.267.060	10.631.067.989
6.	**Doanh thu hoạt động tài chính**	21	VI.3	209.220.531	125.604.811
7.	**Chi phí tài chính**	22	VI.4	2.578.550.693	1.530.332.026
	Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*2.032.771.587*	*1.530.332.026*
8.	**Chi phí bán hàng**	25	VI.5	366.310.870	418.892.472
9.	**Chi phí quản lý doanh nghiệp**	26	VI.6	5.074.350.484	5.865.701.699
10.	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**	30		(2.375.724.456)	2.941.746.603
11.	**Thu nhập khác**	31	VI.7	182.262.111	108.900.000
12.	**Chi phí khác**	32	VI.8	62.946.340	2.983.813
13.	**Lợi nhuận khác**	40		119.315.771	105.916.187
14.	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**	50		(2.256.408.685)	3.047.662.790
15.	**Chi phí thuế TNDN hiện hành**	51	VI.9	-	-
16.	**Chi phí thuế TNDN hoãn lại**	52		-	-
17.	**Lợi nhuận sau thuế TNDN**	60		(2.256.408.685)	3.047.662.790
18.	**Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	70	VI.10	(564)	762
19.	**Lãi suy giảm trên cổ phiếu**	71	VI.10	(564)	762

Vĩnh Phúc, ngày 26 tháng 3 năm 2024

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Đỗ Thị Vân	Lê Thị Linh	Trần Thanh Hải

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Năm 2023

Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh**				
1.	***Lợi nhuận trước thuế***	***01***		***(2.256.408.685)***	***3.047.662.790***
2.	***Điều chỉnh cho các khoản***				
-	Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	02		2.903.678.127	3.040.011.597
-	Các khoản dự phòng	03		71.875.598	(78.921.350)
-	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	-
-	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(2.910.234)	(23.615.331)
-	Chi phí lãi vay	06		2.032.771.587	1.530.332.026
-	Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3.	***Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động***	***08***		***2.749.006.393***	***7.515.469.732***
-	Tăng, giảm các khoản phải thu	09		15.981.877.362	(17.176.921.667)
-	Tăng, giảm hàng tồn kho	10		14.549.597.926	(11.191.217.591)
-	Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		(23.816.922.015)	20.325.658.886
-	Tăng, giảm chi phí trả trước	12		1.845.298.844	(1.563.017.821)
-	Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
-	Tiền lãi vay đã trả	14		(2.043.343.147)	(1.500.254.353)
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		-	-
-	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
-	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(2.000.000)	(276.700.000)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		***9.263.515.363***	***(3.866.982.814)***
II.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư**				
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(3.130.661.343)	-
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		-	-
3.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5.	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6.	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2.910.234	23.615.331
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		***(3.127.751.109)***	***23.615.331***

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
III.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính**				
1.	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2.	Tiền trả lại vốn góp của chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3.	Tiền thu từ đi vay	33		71.153.756.532	88.432.981.524
4.	Tiền trả nợ gốc vay	34		(77.485.967.732)	(88.954.912.396)
5.	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(1.444.000)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		***(6.332.211.200)***	***(523.374.872)***
	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	**50**		**(196.446.946)**	**(4.366.742.355)**
	Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**		**965.555.726**	**5.332.298.081**
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
	Tiền và tương đương tiền cuối năm	**70**		**769.108.780**	**965.555.726**

Vĩnh Phúc, ngày 26 tháng 3 năm 2024

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Đỗ Thị Vân	Lê Thị Linh	Trần Thanh Hải

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2023

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn: **Công ty Cổ phần.**

2. Khái quát về Công ty

Công ty Cổ phần Xuân Mai - Đạo Tú hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 1903000500 ngày 11 tháng 6 năm 2008 và các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi từ lần thứ 01 đến lần thứ 11 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Vĩnh Phúc cấp. Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi gần nhất, Công ty đang hoạt động theo mã số doanh nghiệp 2500302820.

3. Trụ sở hoạt động

Địa chỉ	: khu phố Bê Tông, xã Đạo Tú, huyện Tam Dương, tỉnh Vĩnh Phúc
Điện thoại	: (0211)3 615 457
Fax	: 02113.895 457
Website	: http://betongdaotu.com.vn
Mã số thuế	: 2 5 0 0 3 0 2 8 2 0

4. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất cấu kiện bê tông và xây lắp.

5. Ngành nghề kinh doanh chính trong năm:

- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét, xi măng, cát sỏi (sản xuất và mua bán vật liệu xây dựng, cấu kiện bê tông các loại, ống cống thoát nước);
- Xây dựng lắp đặt công trình.

6. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của công ty không quá 12 tháng.

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên BCTC

Số liệu BCTC năm 2023 hoàn toàn nhất quán và đảm bảo tính so sánh được với số liệu BCTC năm 2022.

8. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Không có sự kiện hay hoạt động kinh doanh bất thường nào có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính của Công ty trong năm.

9. Nhân viên

Tại ngày kết thúc năm tài chính công ty có 173 nhân viên đang làm việc (số đầu năm là 177 nhân viên).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ KẾ TOÁN SỬ DỤNG

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán Việt Nam

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức kế toán nhật ký chung trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

3. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:

- 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm.
- 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
- 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu từ 3 năm trở lên.

- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

4. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường/chi phí quyền sử dụng đất, các chi phí trực tiếp và các chi phí chung có liên quan phát sinh trong quá trình đầu tư xây dựng thành phẩm bất động sản.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sử dụng máy thi công, chi phí sản xuất chung.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

5. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của công ty bao gồm các chi phí sau. Chi phí trả trước ghi nhận chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động SXKD của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí SXKD của các kỳ kế toán sau.

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

6. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm/Tỷ lệ khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

Tài sản cố định	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 20
Máy móc và thiết bị	5 – 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 – 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 – 6

7. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Doanh nghiệp là các phần mềm kế toán, phần mềm điều hành sản xuất và phần mềm quản lý nhân sự.

Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm/Tỷ lệ khấu hao của các loại tài sản cố định vô hình như sau:

Tài sản vô hình	Số năm
Phần mềm máy tính	03 – 05

8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

9. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

10. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Công ty phải theo dõi chi tiết kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Các khoản có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.

11. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Quỹ đầu tư phát triển trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

12. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá, đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Hợp đồng xây dựng mà Công ty đang thực hiện quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện. Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong năm. Kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính đáng tin cậy dựa trên hồ sơ nghiệm thu thanh toán với chủ đầu tư.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

13. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán phải tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

14. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

15. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển, ...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp, ...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ, ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, ...).

16. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập DN hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

17. Công cụ tài chính

Tài sản tài chính

Phân loại tài sản tài chính

Công ty phân loại các tài sản tài chính thành các nhóm: tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Tài sản tài chính được phân loại là ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nếu được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh nếu:

- Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
- Công ty có ý định nắm giữ nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn;
- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn hoặc các khoản cho vay và phải thu.

Giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản tài chính

Các tài sản tài chính được ghi nhận tại ngày mua và dừng ghi nhận tại ngày bán. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Công ty phân loại nợ phải trả tài chính thành các nhóm: nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Nợ phải trả tài chính được phân loại là ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nếu được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh nếu:

- Được phát hành hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
- Công ty có ý định nắm giữ nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn;
- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của nợ phải trả tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực tế của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ (trực tiếp hoặc thông qua việc sử dụng một tài khoản dự phòng) do giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi.

Phương pháp lãi suất thực tế là phương pháp tính toán giá trị phân bổ của một hoặc một nhóm nợ phải trả tài chính và phân bổ thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ có liên quan. Lãi suất thực tế là lãi suất chiết khấu các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại thuần của nợ phải trả tài chính.

Giá trị ghi sổ ban đầu của nợ phải trả tài chính

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ tài chính đó.

Công cụ vốn chủ sở hữu

Công cụ vốn chủ sở hữu là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

18. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Giao dịch với các bên có liên quan trong năm được trình bày ở thuyết minh số VIII.1

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VNĐ

1. Tiền

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	391.685.945	287.586.577
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	377.422.835	677.969.149
Cộng	**769.108.780**	**965.555.726**

2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Xuân Mai	21.636.130.238	37.554.319.468
Công ty Cổ phần Dragcons	5.783.367.632	5.783.367.632
Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế Xuân Mai	10.584.030.949	4.958.432.342
Các khách hàng khác	6.735.582.717	12.190.890.466
Cộng	**44.739.111.536**	**60.487.009.908**

3. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty TNHH Thương mại Vận tải Tân Hoàng Hiệp	354.487.686	-
Các nhà cung cấp khác	43.142.500	420.000.000
Cộng	**397.630.186**	**420.000.000**

4. Phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ký cược, ký quỹ	-	-	214.101.848	-
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	1.565.546.314	(1.563.053.642)	1.563.053.642	(1.563.053.642)
+ Ông Nguyễn Thanh Sơn	*1.563.053.642*	*(1.563.053.642)*	*1.563.053.642*	*(1.563.053.642)*
Cộng	**1.565.546.314**	**(1.563.053.642)**	**1.777.155.490**	**(1.563.053.642)**

5. Nợ xấu

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Ông Nguyễn Thanh Sơn	1.563.053.642	-	1.563.053.642	-
Các đối tượng khác	268.610.098	-	196.734.500	-
Cộng	**1.831.663.740**	**-**	**1.759.788.142**	**-**

Đơn vị tính: VNĐ

6. Hàng tồn kho

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	*Dự phòng*	*Giá gốc*	*Dự phòng*
Nguyên liệu, vật liệu	13.612.917.404	-	12.617.796.185	-
Công cụ, dụng cụ	5.000.000	-	-	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	2.822.525.386	-	6.150.158.123	-
Thành phẩm	2.067.392.996	-	14.289.479.404	-
Cộng	**18.507.835.786**	**-**	**33.057.433.712**	**-**

7. Chi phí trả trước

a) Chi phí trả trước ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí bảo hiểm	41.435.243	-
Cộng	**41.435.243**	**-**

b) Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công cụ dụng cụ	365.567.100	76.391.529
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	171.486.115	303.182.431
Chi phí gia công ván khuôn	-	2.011.059.029
Chi phí khác	777.774	33.932.087
Cộng	**537.830.989**	**2.424.565.076**

Đơn vị tính: VNĐ

8. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc (*)	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm	46.631.005.886	32.723.705.875	2.505.695.358	794.018.182	82.654.425.301
Mua trong năm	-	2.063.600.000	-	-	2.063.600.000
Số cuối năm	**46.631.005.886**	**34.787.305.875**	**2.505.695.358**	**794.018.182**	**84.718.025.301**
Trong đó:					
Đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng	*11.977.896.136*	*18.750.444.824*	*1.515.777.176*	*794.018.182*	*33.279.045.409*
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số đầu năm	34.352.072.834	26.790.781.636	2.106.655.392	794.018.182	64.043.528.044
Khấu hao trong năm	1.203.974.676	1.614.448.623	85.254.828	-	2.903.678.127
Số cuối năm	**35.556.047.510**	**28.405.230.259**	**2.191.910.220**	**794.018.182**	**66.947.206.171**
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	12.278.933.052	5.932.924.239	399.039.966	-	18.610.897.257
Số cuối năm	**11.074.958.376**	**6.382.075.616**	**313.785.138**	-	**17.770.819.130**

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng là 33.279.045.409 đồng.

Một số tài sản cố định hữu hình có nguyên giá và giá trị còn lại theo sổ sách lần lượt là 82.035.829.943 VND và 17.457.033.955 VND đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Vĩnh Phúc và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Vĩnh Phúc.

(*): Tài sản cố định là nhà cửa, vật kiến trúc của Công ty được xây dựng tại Khu phố Bê Tông, xã Đạo Tú, huyện Tam Dương, tỉnh Vĩnh Phúc (đất thuê trả tiền hàng năm).

Đơn vị tính: VND

9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Phần mềm nhân sự	Phần mềm điều hành sản xuất	Phần mềm kế toán	Cộng
Nguyên giá				
Số đầu năm	60.900.000	588.620.793	60.000.000	709.520.793
Tăng trong năm	-	-	-	-
Số cuối năm	**60.900.000**	**588.620.793**	**60.000.000**	**709.520.793**
Trong đó:				
Đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng	*60.900.000*	*588.620.793*	*60.000.000*	*709.520.793*
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số đầu năm	60.900.000	588.620.793	60.000.000	709.520.793
Khấu hao trong năm	-	-	-	-
Số cuối năm	**60.900.000**	**588.620.793**	**60.000.000**	**709.520.793**
Giá trị còn lại				
Số đầu năm	-	-	-	-
Số cuối năm	-	-	-	-

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số đầu năm	Chi phí phát sinh trong năm	Kết chuyển vào TSCĐ/BDS đầu tư trong năm	Số cuối năm
Xây dựng cơ bản dở dang (*)	-	1.067.061.343	-	1.067.061.343
Cộng	-	**1.067.061.343**	-	**1.067.061.343**

(*): Dự án nâng cấp hệ thống dây chuyền khuôn sàn.

11. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Xuân Mai	10.020.373.141	10.020.373.141	10.206.659.394	10.206.659.394
Công ty TNHH Trung Hoàng Phát	2.903.903.488	2.903.903.488	7.619.124.160	7.619.124.160
Các nhà cung cấp khác	6.032.423.670	6.032.423.670	12.871.677.258	12.871.677.258
Cộng	**18.956.700.299**	**18.956.700.299**	**30.697.460.812**	**30.697.460.812**

12. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Thương mại và Đầu tư Bảo quản Hà Nội	770.057.280	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Polytec Việt Nam	2.935.566.274	-
Các khách hàng khác	157.964.282	14.920.477.373
Cộng	**3.863.587.836**	**14.920.477.373**

Đơn vị tính: VNĐ

13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số cuối năm
Thuế GTGT đầu ra	213.047.172	3.034.605.436	2.663.560.145	584.092.463
Thuế thu nhập cá nhân	25.826.179	56.857.719	64.340.823	18.343.075
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	388.221.924	388.221.924	-
Các loại thuế khác	-	3.000.000	3.000.000	-
Cộng	**238.873.351**	**3.482.685.079**	**3.119.122.892**	**602.435.538**

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ với thuế suất theo từng loại hình dịch vụ như sau:

Kinh doanh bê tông, cấu kiện	10%
Hợp đồng xây dựng	10%
Nước sinh hoạt	5%

Từ ngày 01 tháng 7 năm 2023, Công ty thực hiện áp dụng mức thuế suất thuế GTGT 8% đối với các nhóm hàng hóa, dịch vụ đang áp dụng mức thuế suất thuế GTGT 10% theo quy định tại 44/2023/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2023.

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo quy định.

14. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí lãi vay phải trả	19.506.113	30.077.673
Chi phí khác	230.302.481	22.500.000
Cộng	**249.808.594**	**52.577.673**

15. Phải trả ngắn hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả các đơn vị và cá nhân khác	***552.361.360***	***1.552.493.557***
Kinh phí công đoàn	104.943.838	136.261.537
Cổ tức lợi nhuận phải trả	78.356.000	78.356.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	369.061.522	1.337.876.020
Cộng	**552.361.360**	**1.552.493.557**

Đơn vị tính: VNĐ

16. Vay và nợ thuê tài chính

a) Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn ngân hàng	**17.577.092.986**	**17.577.092.986**	**25.047.992.186**	**25.047.992.186**
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Vĩnh Phúc (*)	*14.611.195.142*	*14.611.195.142*	*19.915.572.555*	*19.915.572.555*
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Vĩnh Phúc (**)	*2.965.897.844*	*2.965.897.844*	*5.132.419.631*	*5.132.419.631*
Vay dài hạn đến hạn trả ngân hàng	***345.320.000***	***345.320.000***	-	-
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Vĩnh Phúc (***)	345.320.000	345.320.000	-	-
Cộng	**17.922.412.986**	**17.922.412.986**	**25.047.992.186**	**25.047.992.186**

(*) Là các khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Vĩnh Phúc theo Hợp đồng cấp tín dụng số 23/DN-ĐB1P/NHHM 098 ngày 27 tháng 12 năm 2023 với hạn mức là 25.000.000.000 đồng. Thời hạn cấp hạn mức là 12 tháng. Lãi suất được quy định trong từng khế ước nhận nợ. Mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Khoản vay này được bảo đảm bằng tài sản trên đất theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BE 416800 bao gồm quyền sở hữu nhà ở và các tài sản gắn liền trên đất tại Khu phố Bê Tông, xã Đạo Tú, huyện Tam Dương, tỉnh Vĩnh Phúc, một số máy móc, thiết bị, phương tiện vận tải, hàng hóa luân chuyển và quyền tài sản phát sinh trong quá trình hoạt động sản xuất của Công ty.

(**) Là các khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Vĩnh Phúc theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2023/362395/HĐTD ngày 26 tháng 9 năm 2023 với hạn mức là 6.500.000.000 đồng. Thời hạn cấp hạn mức là 12 tháng. Lãi suất được quy định trong từng khế ước nhận nợ. Mục đích bổ sung vốn lưu động và bảo lãnh mở thư tín dụng L/C (nếu có). Khoản vay này được bảo đảm bằng một số máy móc thiết bị và một phần nhà xưởng sản xuất của Công ty tại khu phố Bê Tông, xã Đạo Tú, huyện Tam Dương, tỉnh Vĩnh Phúc.

Chi tiết phát sinh về các khoản vay ngắn hạn trong năm như sau:

Đơn vị tính: VNĐ

	Số đầu năm	Số tiền vay phát sinh trong năm	Kết chuyển từ vay và nợ dài hạn	Số tiền vay đã trả trong năm	Số cuối năm
Vay ngắn hạn	***25.047.992.186***	***68.565.068.532***	***345.320.000***	***76.035.967.732***	***17.922.412.986***
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Vĩnh Phúc (*)	19.915.572.555	55.818.264.040	-	61.122.641.453	14.611.195.142
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Vĩnh Phúc (**)	5.132.419.631	12.746.804.492	-	14.913.326.279	2.965.897.844
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Vĩnh Phúc (***)	-	-	345.320.000	-	345.320.000
Vay đối tượng khác	-	***1.450.000.000***	-	***1.450.000.000***	-
Công ty TNHH Trung Hoàng Phát	-	800.000.000	-	800.000.000	-
Ông Nguyễn Minh Chính	-	650.000.000	-	650.000.000	-
Cộng	**25.047.992.186**	**70.015.068.532**	**345.320.000**	**77.485.967.732**	**17.922.412.986**

b) Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay dài hạn ngân hàng	**793.368.000**	**793.368.000**	-	-
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Vĩnh Phúc (***)	*793.368.000*	*793.368.000*	-	-
Cộng	**793.368.000**	**793.368.000**	-	-

(***): Là các khoản vay dài hạn tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Vĩnh Phúc theo Hợp đồng cho vay từng lần trung dài hạn số 23/DN-ĐB1P/THTL 073 ngày 04 tháng 10 năm 2023 với tổng số tiền theo các khế ước nhận nợ là 1.138.688.000 đồng. Mục đích vay để đầu tư 02 cầu trục hai dầm 20 tấn. Thời hạn vay là 03 năm. Lãi suất áp dụng là 8,8%/năm. Khoản vay được bảo đảm bằng máy móc thiết bị được hình thành trong tương tai theo Hợp đồng thế chấp máy móc thiết bị số 2023/KHDN/MMTB HTTTL/020.

Chi tiết phát sinh vay và nợ thuê tài chính dài hạn trong năm như sau:

Đơn vị tính: VNĐ

	Số đầu năm	Số tiền vay phát sinh trong năm	Số tiền vay đã trả trong năm	Kết chuyển sang vay và nợ ngắn hạn	Số cuối năm
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Vĩnh Phúc (***)	-	1.138.688.000	-	345.320.000	793.368.000
Cộng	**-**	**1.138.688.000**	**-**	**345.320.000**	**793.368.000**

17. Vốn chủ sở hữu

a) *Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu*

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ Đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	40.000.000.000	3.634.000.000	5.604.205.371	(10.760.328.923)	38.477.876.448
Lợi nhuận trong năm trước	-	-	-	3.047.662.790	3.047.662.790
Số dư cuối năm trước	**40.000.000.000**	**3.634.000.000**	**5.604.205.371**	**(7.712.666.133)**	**41.525.539.238**
Số dư đầu năm nay	40.000.000.000	3.634.000.000	5.604.205.371	(7.712.666.133)	41.525.539.238
Lợi nhuận trong năm nay	-	-	-	(2.256.408.685)	(2.256.408.685)
Số dư cuối năm nay	**40.000.000.000**	**3.634.000.000**	**5.604.205.371**	**(9.969.074.818)**	**39.269.130.553**

Đơn vị tính: VNĐ

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối năm	Tỷ lệ	Số đầu năm	Tỷ lệ
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Xuân Mai	34.555.500.000	86,39%	34.555.500.000	86,39%
Các cổ đông khác	5.444.500.000	13,61%	5.444.500.000	13,61%
Cộng	**40.000.000.000**	**100,00%**	**40.000.000.000**	**100,00%**

c) Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	4.000.000	4.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	4.000.000	4.000.000
- *Cổ phiếu phổ thông*	*4.000.000*	*4.000.000*
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.000.000	4.000.000
- *Cổ phiếu phổ thông*	*4.000.000*	*4.000.000*

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán hàng hóa	1.780.532	4.795.891.500
Doanh thu bán thành phẩm	92.502.516.329	101.051.255.589
Doanh thu cung cấp dịch vụ	278.506.426	427.281.978
Doanh thu hợp đồng xây dựng	9.020.637.859	27.959.845.401
Cộng	**101.803.441.146**	**134.234.274.468**

2. Giá vốn hàng bán

	Năm nay	Năm trước
Giá vốn của hàng hóa đã bán	1.509.630	4.713.595.500
Giá vốn của thành phẩm đã bán	85.916.327.043	90.882.702.237
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	281.738.012	314.299.313
Giá vốn của hợp đồng xây dựng	10.169.599.401	27.692.609.429
Cộng	**96.369.174.086**	**123.603.206.479**

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi	2.910.234	23.615.331
Lãi chậm thanh toán nhận được	206.310.297	101.989.480
Cộng	**209.220.531**	**125.604.811**

Đơn vị tính: VNĐ

4. Chi phí tài chính

	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	2.032.771.587	1.530.332.026
Chi phí tài chính khác (lãi chậm thanh toán phải trả)	545.779.106	-
Cộng	**2.578.550.693**	**1.530.332.026**

5. Chi phí bán hàng

	Năm nay	Năm trước
Chi trả hoa hồng môi giới	350.620.759	350.206.803
Chi phí dịch vụ mua ngoài	-	2.777.778
Chi phí bằng tiền khác	15.690.111	65.907.891
Cộng	**366.310.870**	**418.892.472**

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên quản lý	3.939.306.907	4.499.613.851
Chi phí vật liệu quản lý	347.610.279	413.499.131
Chi phí đồ dùng văn phòng	108.562.745	145.240.628
Chi phí khấu hao tài sản cố định	147.135.672	192.235.309
Thuế, phí và lệ phí	30.512.367	26.115.860
Dự phòng phải thu khó đòi	71.875.598	-
Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	-	(78.921.350)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	342.172.418	484.097.278
Các chi phí khác	87.174.498	183.820.992
Cộng	**5.074.350.484**	**5.865.701.699**

7. Thu nhập khác

	Năm nay	Năm trước
Tiền phạt thu được	48.067.802	-
Các khoản khác	134.194.309	108.900.000
Cộng	**182.262.111**	**108.900.000**

8. Chi phí khác

	Năm nay	Năm trước
Các khoản bị phạt chậm nộp	12.974.855	2.983.813
Chi phí khác	49.971.485	-
Cộng	**62.946.340**	**2.983.813**

Đơn vị tính: VNĐ

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(2.256.408.685)	3.047.662.790
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:	62.946.340	2.983.813
- Các khoản điều chỉnh tăng	62.946.340	2.983.813
Các chi phí không được trừ	*62.946.340*	*2.983.813*
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Thu nhập chịu thuế	(2.193.462.345)	3.050.646.603
Chuyển lỗ và bù trừ lãi, lỗ	-	3.050.646.603
Thu nhập tính thuế	(2.193.462.345)	-
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn, giảm	-	-
Tổng Thuế thu nhập doanh nghiệp còn phải nộp	-	-

10. Lãi cơ bản/ suy giảm trên cổ phiếu

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(2.256.408.685)	3.047.662.790
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	-
Lợi nhuận tính lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu	(2.256.408.685)	3.047.662.790
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm	4.000.000	4.000.000
Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu	**(564)**	**762**

(*): Công ty chưa có cơ sở để tạm tính quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm 2023.

11. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	48.438.041.356	105.401.288.692
Chi phí nhân công	18.085.702.445	20.349.396.860
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.903.678.127	3.040.011.597
Chi phí dịch vụ mua ngoài	15.648.575.549	7.425.861.340
Chi phí khác	1.110.733.590	2.115.568.375
Chi phí dự phòng	71.875.598	(78.921.350)
Cộng	**86.258.606.665**	**138.253.205.514**

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Không có thông tin.

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Giao dịch với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, các thành viên Ban điều hành (Ban Giám đốc, Kế toán trưởng), và Ban kiểm soát. Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Thu nhập thành viên Ban Lãnh đạo, HĐQT và Ban kiểm soát

Đơn vị tính: VNĐ

Họ và tên	Chức vụ	Năm nay	Năm nay
Ông Nguyễn Cao Thắng	Chủ tịch HĐQT	-	-
Ông Dương Anh Tuấn	Ủy viên HĐQT	-	-
Ông Trần Thanh Hải	Ủy viên HĐQT kiêm Giám đốc	319.469.254	362.962.501
Ông Trần Duy Tình	Phó Giám đốc	244.112.139	268.175.000
Bà Nguyễn Ngọc Phượng	Kế toán trưởng	142.299.969	231.711.329
Bà Lê Thị Linh	Kế toán trưởng	56.705.385	-
Bà Vũ Thị Nga	Trưởng Ban kiểm soát	-	-
Ông Nguyễn Đức Thảo	Thành viên Ban kiểm soát	-	-
Ông Đặng Việt Đức	Thành viên Ban kiểm soát	-	-
Tổng		**762.586.747**	**862.848.830**

Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Xuân Mai	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Cơ giới Vận tải Xuân Mai	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế Xuân Mai	Cùng Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Bê tông Xuân Mai	Cùng Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Xuân Mai Bình Dương	Cùng Công ty mẹ

Các nghiệp vụ phát sinh chính trong năm giữa Công ty với các bên liên quan khác như sau:

Đơn vị tính: VNĐ

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	***78.334.399.397***	***64.649.798.464***
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Xuân Mai	40.590.467.237	56.331.684.137
Công ty TNHH MTV Bê tông Xuân Mai	1.780.532	4.795.891.500
Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế Xuân Mai	37.742.151.628	3.518.218.777
Công ty Cổ phần Xây lắp Xuân Mai	-	4.004.050
Mua hàng hóa và sử dụng dịch vụ	***32.079.943.172***	***57.233.998.574***
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Xuân Mai	26.095.811.943	42.119.669.061
Công ty Cổ phần Cơ giới Vận tải Xuân Mai	5.174.125.610	2.582.398.100
Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế Xuân Mai	81.305.833	1.293.188.018
Công ty TNHH MTV Bê tông Xuân Mai	728.699.786	11.238.743.395
Lãi chậm thanh toán phải trả	***545.779.106***	***101.989.480***
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Xuân Mai	545.779.106	101.989.480
Lãi chậm thanh toán được nhận	***206.310.297***	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Xuân Mai	206.310.297	-

Tại ngày kết thúc năm tài chính, số dư công nợ với các bên liên quan khác như sau:

	Năm nay	Năm trước
Phải thu của khách hàng ngắn hạn	***32.838.374.741***	***43.135.289.738***
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Xuân Mai	21.636.130.238	37.554.319.468
Công ty TNHH MTV Xuân Mai Bình Dương	618.213.554	618.213.554
Công ty Cổ phần Xây lắp Xuân Mai	-	4.324.374
Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế Xuân Mai	10.584.030.949	4.958.432.342
Phải trả người bán ngắn hạn	***13.502.071.525***	***14.973.907.182***
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Xuân Mai	10.020.373.141	10.206.659.394
Công ty TNHH MTV Bê tông Xuân Mai	1.733.608.601	2.532.038.836
Công ty CP Cơ giới vận tải Xuân Mai	1.748.089.783	1.818.354.750
Công ty CP Tư vấn Thiết kế Xuân Mai	-	416.854.202

2. Báo cáo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Công ty có các lĩnh vực kinh doanh chính sau:

- Lĩnh vực sản xuất công nghiệp;
- Lĩnh vực lắp đặt cấu kiện bê tông và xây dựng;
- Lĩnh vực khác.

Thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh Công ty như sau:

Đơn vị tính: VNĐ

	Sản xuất công nghiệp	Xây lắp và hoạt động khác	Khác	Cộng
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	92.502.516.329	9.022.418.391	278.506.426	101.803.441.146
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ giữa các bộ phận	-	-	-	-
Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	***92.502.516.329***	***9.022.418.391***	***278.506.426***	***101.803.441.146***
Chi phí bộ phận	85.916.327.043	10.171.109.031	281.738.012	96.369.174.086
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	6.586.189.286	(1.148.690.640)	(3.231.586)	5.434.267.060
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận				5.440.661.354
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh				(6.394.294)
Doanh thu hoạt động tài chính				209.220.531
Chi phí tài chính				2.578.550.693
Thu nhập khác				182.262.111
Chi phí khác				62.946.340
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành				-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp				***(2.256.408.685)***
Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	***3.157.782.355***	***308.000.633***	***9.507.446***	***3.475.290.434***
Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn	***2.886.703.629***	***281.560.426***	***8.691.283***	***3.176.955.338***

Tài sản và nợ phải trả của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

Đơn vị tính: VNĐ

	Sản xuất công nghiệp	Xây lắp và hoạt động khác	Khác	Cộng
Số cuối năm				
Tài sản trực tiếp của bộ phận	76.018.099.162	6.601.633.832	175.873.793	82.795.606.787
Các tài sản không phân bổ theo bộ phận				769.108.780
Tổng tài sản	**76.018.099.162**	**6.601.633.832**	**175.873.793**	**83.564.715.567**
Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận	40.239.444.773	3.924.834.923	121.152.855	44.285.432.551
Nợ phải trả không phân bổ theo bộ phận				10.152.463
Tổng nợ phải trả	**40.239.444.773**	**3.924.834.923**	**121.152.855**	**44.295.585.014**

Bộ phận theo khu vực địa lý

Hoạt động trong năm của Công ty diễn ra toàn bộ trên lãnh thổ Việt Nam, theo đó, Công ty không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

3. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

	Giá trị sổ sách		Giá trị hợp lý	
	Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
Tài sản tài chính				
Tiền	769.108.780	965.555.726	769.108.780	965.555.726
Phải thu khách hàng và phải thu khác	46.304.657.850	62.050.063.550	44.472.994.110	60.290.275.408
Cộng	**47.073.766.630**	**63.015.619.276**	**45.242.102.890**	**61.255.831.134**
Nợ phải trả tài chính				
Phải trả người bán	18.956.700.299	30.697.460.812	18.956.700.299	30.697.460.812
Vay và nợ	18.715.780.986	25.047.992.186	18.715.780.986	25.047.992.186
Chi phí phải trả	249.808.594	52.577.673	249.808.594	52.577.673
Các khoản phải trả khác	447.417.522	1.416.232.020	447.417.522	1.416.232.020
Cộng	**38.369.707.401**	**57.214.262.691**	**38.369.707.401**	**57.214.262.691**

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau để ước tính giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính:

- Giá trị hợp lý của tiền và các khoản tương đương tiền, phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác, vay, phải trả người bán và các khoản phải trả khác ngắn hạn tương đương giá trị sổ sách (đã trừ dự phòng cho phần ước tính có khả năng không thu hồi được) của các khoản mục này do có kỳ hạn ngắn.

4. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt, yêu cầu mở thư tín dụng đối với các đơn vị giao dịch lần đầu hay chưa có thông tin về khả năng tài chính và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

5. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng chưa được chiết khấu như sau:

Đơn vị tính: VNĐ

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Số cuối năm				
Phải trả người bán	18.956.700.299	-	-	18.956.700.299
Vay và nợ	17.922.412.986	793.368.000	-	18.715.780.986
Chi phí phải trả	249.808.594	-	-	249.808.594
Các khoản phải trả khác	447.417.522	-	-	447.417.522
Cộng	**37.576.339.401**	**793.368.000**	-	**38.369.707.401**

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Số đầu năm				
Phải trả người bán	30.697.460.812	-	-	30.697.460.812
Vay và nợ	25.047.992.186	-	-	25.047.992.186
Chi phí phải trả	52.577.673	-	-	52.577.673
Các khoản phải trả khác	1.416.232.020	-	-	1.416.232.020
Cộng	**57.214.262.691**	-	-	**57.214.262.691**

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

6. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Các phân tích về độ nhạy trình bày dưới đây được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi là không thay đổi.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền và các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để có được các lãi suất có lợi nhất và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

7. Các sự kiện phát sinh sau ngày khóa sổ kế toán lập Báo cáo tài chính

Ban Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện nào phát sinh sau ngày 31 tháng 12 năm 2023 cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

8. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được kiểm toán bởi Chi nhánh Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt.

Vĩnh Phúc, ngày 26 tháng 3 năm 2024

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Đỗ Thị Vân	Lê Thị Linh	Trần Thanh Hải

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN NHÂN TÂM VIỆT

Trụ Sở Chính:
Tầng 2, tòa nhà Platinum Residences, số 06 Nguyễn Công Hoan,
Phường Ngọc Khánh, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội

[T] (84-24) 3761 3399
[F] (84-24) 3761 5599
[W] vpaudit.vn
[E] vpais@vpaudit.vn

Chi nhánh tại Hà Nội:
Số 12 Phố Mễ Trì Hạ, P. Mễ Trì, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội

Chi nhánh tại TP. Hồ Chí Minh:
98 Vũ Tông Phan, P. An Phú, TP. Thủ Đức, TP.Hồ Chí Minh